

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2019/DS-PT

Ngày 29-01-2019

V/v Tranh chấp chia tài sản chung;

Chia thừa kế và Đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Cao.

Bà Nguyễn Lê Thiên Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Vĩnh Hưng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 04, ngày 22 và ngày 29 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 466/2018/TLPT-DS ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc: “Tranh chấp chia tài sản chung; Chia thừa kế và Đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 136/2016/DS-ST ngày 12 tháng 07 năm 2016 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Quyết định giám đốc thẩm số 288/2018/DS-GĐT ngày 29 tháng 08 năm 2018 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 318/DS-PT ngày 29 tháng 03 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giao về cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết phúc thẩm lại theo quy định của pháp luật.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5993/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Võ Thị H1, sinh năm 1924, chết năm 2017.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà H1: Ông Nguyễn Thế P1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 147 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Bà Lưu Thị Hương N1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 137/50 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Võ Thị C1, sinh năm 1923, chết năm 2017.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C1: Bà Lưu Thị Hương N1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 137/50 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Lưu Thị Hương L1, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số 137/58 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Bà Lưu Thị Hương M1, sinh năm 1960.

4/ Bà Lưu Thị Hương V1, sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ: Số 139 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

5/ Bà Lưu Thị Hồng H2, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 146/8/82A đường V, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

6/ Ông Lưu Văn P2, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Số 146/8/82A đường V, Phường H, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

7/ Bà Lưu Thị Hồng Đ1, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 3 lô M, khu B, Khu phố M, phường T, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1, bà M1, bà V1, bà H2, ông P2 và bà Đ1: Bà Lưu Thị Hương N1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 137/50 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền công chứng số 066490 quyền số 12TP/CC-SCC/HĐGD lập ngày 22/12/2012 tại Văn phòng Công chứng Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh).

8/ Bà Lưu Thị Hồng N2, chết năm 2004

8.1/ Ông Nguyễn Huỳnh T1, sinh năm 1973.

8.2/ Bà Nguyễn Lưu Ngọc T2, sinh năm 1996.

8.3/ Bà Nguyễn Lưu Ngọc T3, sinh năm 1999.

Cùng địa chỉ: A29C Khu phố N, Tổ S, đường L, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

9/ Bà Lưu Thị Hồng H3, chết năm 2003.

9.1/ Ông Nguyễn Tổng Duy L2, sinh năm 1966.

9.2/ Bà Nguyễn Bạch L3, sinh năm 1999.

Cùng địa chỉ: 203 Lô C, chung cư C, phường C, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T1, bà T2, bà T3, ông L2 và bà L3: Bà Lưu Thị Hương N1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Số 137/50 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo Giấy ủy quyền công chứng số 017846 quyền số 12/2016/HĐGD-CCBN lập ngày 06/12/2016 tại Văn phòng Công chứng Bến Nghé, Thành phố Hồ Chí Minh).

10/ Ông Lưu Văn T4, chết năm 2013.

10.1/ Bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1962.

10.2/ Ông Lưu Văn T5, sinh năm 1985.

10.3/ Bà Lưu Minh N3, sinh năm 1989.

Cùng địa chỉ: Số 139 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

11/ Ông Lưu Văn T6, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số 137/50 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

12/ Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1948.

13/ Ông Nguyễn Thế P1, sinh năm 1972.

14/ Bà Nguyễn Thụy Ngọc T7, sinh năm 1977.

15/ Bà Lê Thị Ngọc D2, sinh năm 1983.

Cùng địa chỉ: Số 147 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

16/ Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 5 đường Đ, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Lê V1, sinh năm 1970.

(Theo Giấy ủy quyền số 291/BBTGPMB ngày 25/4/2016).

- *Người kháng cáo:* Bà Lưu Thị Hương N1, sinh năm 1966 và bà Lưu Thị Hương M1, sinh năm 1960.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

Theo Đơn khởi kiện ngày 08/07/2013 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Võ Thị H1 có bà Nguyễn Thị Bích N4 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà H1 và ông Lưu Văn T8 là vợ chồng (ông T8 chết năm 1975, không có lập di chúc, cha mẹ ông T8 đều đã chết). Khi sinh thời, ông bà có tạo lập khối tài sản chung là 02 căn nhà, đất tại số 139 và số 147 B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi chung sống với bà H1, ông T8 có chung sống với bà Võ Thị C1 từ trước năm 1940 và có một người con chung là ông Lưu Hồng Đ2. Năm 2005 ông Đ2 chết không để lại di chúc. Ông Đ2 có vợ là bà Nguyễn Thị Kim H5, chết năm 1998, cũng không có lập di chúc. Ông Đ2, bà H5 sinh được 14 người con là: Lưu Thị Hương L1, Lưu Thị Hương V1, Lưu Thị Hương N1, Lưu Thị Hồng H2, Lưu Thị Hương M1, Lưu Văn T4 (chết năm 2013), Lưu Văn P2, Lưu Văn T6, Lưu Thị Hồng Đ1, Lưu Thị Hồng N2 (chết năm 2004), Lưu Thị Hồng H3 (chết năm 2003), Lưu Văn H5 (chết độc thân), Lưu Văn H6 (chết độc thân) và Lưu Văn T9 (chết độc thân).

Nay bà H1 yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất tại số 139 và số 147 B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

- Yêu cầu Tòa án phân chia $\frac{3}{4}$ số tiền bồi thường một phần nhà, đất tại căn nhà số 139 B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Yêu cầu nhận lại chi phí xây dựng, sửa chữa căn nhà tại số 147 B, Phường S, Quận B theo giá Hội đồng đã định là 315.665.000 đồng (1); Yêu cầu nhận lại chi phí lập thủ tục xin lại căn nhà số 139 bị quản lý là 40.000.000 đồng (2); Chi phí xin hợp thức hóa hai căn nhà số 139 và số 147 B, Phường S, Quận B là 25.000.000 đồng (3). Tổng cộng: (1) + (2) + (3) là 380.000.000 đồng.

- Yêu cầu bà Lưu Thị Hồng H2 và bà Lưu Thị Hương L1 mỗi người trả cho bà H1 01 lượng vàng 24K mà họ đã mượn của bà H1 trước khi Tòa giải quyết chia thừa kế.

- Yêu cầu Tòa án xác định phần của bà H1 trong khối di sản và yêu cầu chia tài sản chung là phần của ông T8 để lại trong hai căn nhà, đất tại số 139 và số 147 B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo pháp luật sau khi trừ các khoản nêu trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn là bà Nguyễn Thụy Ngọc T7, bà Nguyễn Thị H4, ông Nguyễn Thế P1 và bà Lê Thị Ngọc D2 trình bày:

Các ông bà đồng thống nhất với lời khai và yêu cầu của bà N4 là đại diện cho bà H1.

Bị đơn là bà Lưu Thị Hương N1 trình bày:

Ông nội bà là Lưu Văn T8 (chết năm 1975) không có lập di chúc và bà nội bà là Võ Thị C1 chung sống trước năm 1940, có một người con chung là ông Lưu Hồng Đ2 (cha đẻ của bà, ông Đ2 đã chết năm 2005), không có lập di chúc.

Hiện di sản của ông T8 chết để lại là 02 căn nhà, đất tại số 139 và số 147 B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến năm 1960 ông nội bà có chung sống với bà Võ Thị H1 nhưng không có con chung.

Ba mẹ của bà là ông Lưu Hồng Đ2 và bà Nguyễn Thị Kim H5 sinh được 14 người con là: Lưu Thị Hương L1, Lưu Thị Hương V1, Lưu Thị Hương N1, Lưu Thị Hồng H2, Lưu Thị Hương M1, Lưu Văn T4 (chết năm 2013), Lưu Văn P2, Lưu Văn T6, Lưu Thị Hồng Đ1, Lưu Thị Hồng N2 (chết năm 2004), Lưu Thị Hồng H3 (chết năm 2003), Lưu Văn H5 (chết độc thân), Lưu Văn H6 (chết độc thân) và Lưu Văn T9 (chết độc thân). Ngoài những người con chung, thì cha mẹ của bà không còn người con riêng, con nuôi nào khác.

Tại Tòa, bà không đồng ý với yêu cầu của bà H1, bà chỉ đồng ý khi bà H1 chia căn nhà số 139 B, Phường S, Quận B cho gia đình bà, phần bà H1 lấy căn nhà số 147 B, Phường S, Quận B. Nếu bà H1 không đồng ý như vậy thì bà và anh chị em bà yêu cầu Tòa án chia theo pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn là ông Lưu Văn T6 trình bày:

Ông thống nhất với lời khai của bà N1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Hương M1 trình bày:

Bà sống tại căn nhà số 139 từ năm 2011 đến nay. Trong thời gian ở, bà có sửa chữa tại căn nhà số 139 với số tiền khoảng 190.000.000 đồng để làm phòng cho thuê. Cụ thể: Sửa chữa lâu, xây vách tường, sửa phòng tắm... việc sửa chữa có xin phép Ủy ban nhân dân phường. Tuy nhiên, bà không có yêu cầu gì về phần đã bỏ công sức, tiền của ra sửa chữa căn nhà kể trên. Đối với việc tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của bà H1, bà thống nhất với ý kiến của bà N1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H5 trình bày:

Bà là con của bà Lưu Thị Hương M1 và ông Nguyễn Văn H6. Bà sống tại căn nhà số 139 từ năm 2011 đến nay. Trong thời gian ở, bà không có sửa chữa gì đối với căn nhà số 139. Đối với việc tranh chấp và yêu cầu khởi kiện của bà H1, bà thống nhất với ý kiến của bà N1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D1 trình bày:

Bà chung sống với ông Lưu Văn T4 từ năm 1984 tại căn nhà số 139. Khi ở, vợ chồng Bà đã bỏ tiền ra sửa chữa đối với căn nhà rất nhiều lần như nâng nền nhà, làm toa lét, vách ván, la phong... nhưng không tính được là bao nhiêu nên bà không có yêu cầu gì về phần đã bỏ công sức, tiền của ra sửa chữa căn nhà kể trên. Ông T4 chết năm 2013, khi chết không có để lại di chúc. Bà không đồng ý đối với yêu cầu chia tài sản của bà Võ Thị H1 vì bà H1 chưa bao giờ ở trong căn nhà số 139 mà các anh chị em của chồng bà ở từ trước đến giờ. Ông nội của chồng bà là Lưu Văn T8, chết năm 1975. Những giấy tờ liên quan đến ông T8 do bà H1 đang giữ. Bà không đồng ý bán nhà để chia vì để nhà cho con cháu ở.

Đối với yêu cầu chia tiền đền bù căn nhà số 139, bà đồng ý chia đều làm 03 phần: Chia cho bà Võ Thị H1 1/3, gia đình bà 1/3 và bà Lưu Thị Hương N1 1/3.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lưu Văn T5 trình bày:

Ông thống nhất với lời khai của mẹ ông là bà Nguyễn Thị D1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lưu Thị Minh N3 trình bày:

Bà và ông T5 là con chung của ông T4 và bà D1. Tại Tòa, bà yêu cầu được hưởng thừa kế phần của cha bà đối với khối di sản của cha bà được chia trong căn nhà số 139 B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà không có phụ sửa chữa gì đối với căn nhà số 139.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Huỳnh T1 trình bày:

Ông là chồng của bà Lưu Thị Hồng N2, bà N2 đã chết năm 2004, ông và bà N2 có 02 con chung là Nguyễn Lưu Ngọc T2, sinh năm 1996 và Nguyễn Lưu Ngọc T3,

sinh năm 1999. Ông và các con yêu cầu được hưởng phần di sản của bà N2 và khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được chia trong căn nhà số 139 B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông có phụ sửa chữa đối với căn nhà số 139 nhưng không nhiều nên không có yêu cầu gì về phần đã bỏ công sức, tiền của ra sửa chữa căn nhà kể trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Lưu Ngọc T2 trình bày:

Bà là con chung của ông Nguyễn Huỳnh T1 và bà Lưu Thị Hồng N2. Năm 2004 mẹ bà chết. Nay trong gia đình phát sinh tranh chấp bà yêu cầu được hưởng phần di sản của mẹ bà được chia trong căn nhà số 139 và số 147 B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tống Duy L2 trình bày:

Vợ ông là Lưu Thị Hồng H3, sinh năm 1972 đã chết năm 2003, không có lập di chúc. Ông bà kết hôn năm 1995 có 01 con chung tên Nguyễn Bạch L3, sinh năm: 1999. Từ khi kết hôn, vợ chồng ông sống tại căn nhà số 139 cho đến khi vợ ông mất thì gia đình ông mới chuyển về ở tại 203 Lô C, chung cư C, phường C, Quận M. Trong thời gian ở, ông có sửa chữa đối với căn nhà số 139 nhưng không nhiều nên không có yêu cầu gì về phần đã bỏ công sức, tiền của ra sửa chữa căn nhà kể trên. Ông và con yêu cầu được hưởng phần di sản của bà H3 được chia theo pháp luật và khoản tiền bồi thường giải phóng mặt bằng trong căn nhà số 139 B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận B có đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh Lê V1 trình bày:

Căn nhà số 139 B, Phường S, Quận B thuộc trường hợp di chuyển một phần để thực hiện dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng tái định cư – Dự án đầu tư nâng cấp, mở rộng đường B, Quận B. Diện tích đất thu hồi là 6,37 m². Số tiền bồi thường là 401.270.000 đồng – 50.330.000 đồng chi phí sửa chữa còn lại: 350.940.000 đồng. Số tiền này hiện được gửi vào ngân hàng. Tổng cộng gốc và lãi tính đến nay là 415.109.738 đồng, khi nào bản án có hiệu lực Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận B sẽ chi trả số tiền trên cho các thừa kế theo quy định.

Căn nhà số 147 B, Phường S, Quận B vào năm 2007 Ủy ban nhân dân Quận B đã cấp giấy chủ quyền cho bà Võ Thị H1 là đại diện và đồng sở hữu cho các thừa kế của ông Lưu Văn T8.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại:

Theo xác minh của Công an Phường S, Quận B và sự thừa nhận của các đương sự thì các đương sự: Mai Thị Tuyết LI1, Tạ Thanh TU1, Nguyễn Thị Như HU1, Nguyễn Phước TH1, Nguyễn Thị Ngọc CH1, Lê Phước HA1, Phạm Thị SA1, Phùng Ngọc HI1 và Trịnh Thị Mỹ DU1... chỉ là những người thuê phòng lưu trú ngắn hạn và không có đóng góp công sức, tiền của gì đối với 02 căn nhà và không có ý kiến gì trong vụ kiện này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 136/2016/DS-ST ngày 12/7/2016 của Tòa án nhân dân Quận B đã tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn:

1.1/ Xác định nhà đất tọa lạc tại số 139 và số 147 B, Phường S, Quận B là tài sản chung của bà Võ Thị H1 và ông Lưu Văn T8.

1.2/ Phần bà Võ Thị H1 được nhận là 4/6 (phần của bà 3/6 + 1/6 phần giá trị tài sản của ông T8). Bà Võ Thị C1 và ông Lưu Hồng Đ2 mỗi người được chia 1/6 tài sản của ông T8 trong 1/2 giá trị tài sản chung của ông T8 và bà H1. Do ông Lưu Hồng Đ2 và vợ ông là bà Nguyễn Thị Kim H5 đều đã chết nên các con của ông Đ2, bà H5 mỗi người được hưởng một phần ngang nhau là 1/11 (có 03 người chết còn độc thân) trên giá trị tài sản của ông Đ2. Cụ thể:

- Phần bà Võ Thị H1 được nhận là 4/6 giá trị tài sản chung của bà và ông T8 tương đương: (7.467.049.066 đồng + 4/6 giá trị số tiền đền bù tương đương: 276.739.825 đồng) + số tiền bà sửa chữa và hợp thức hóa nhà: 380.000.000 đồng = 8.123.788.891 đồng.

- Phần bà Võ Thị C1 được nhận là 1/6 giá trị tài sản của ông T8 tương đương: 1.866.762.266 đồng + 1/6 giá trị số tiền đền bù tương đương: 69.184.956 đồng = 1.935.947.222 đồng.

- Phần mỗi người con của ông Lưu Hồng Đ2 được nhận là 1/6 giá trị tài sản của ông Đ2 (phần ông Đ2 được hưởng từ ông T8), tương đương: 1.866.762.266 đồng + 1/6 giá trị số tiền đền bù tương đương: 69.184.956 đồng = 1.935.947.222 đồng : 11 người con của ông Đ2 = 175.995.222 đồng.

Ông Lưu Văn T4 chết 2013, nên vợ là bà Nguyễn Thị D1 và 02 con của ông là Lưu Văn T5, Lưu Thị Minh N3 được hưởng phần thừa kế của ông T4. Mỗi người được hưởng như sau: Bà D1 được hưởng: 4/6 của 1/11 = $175.995.222 \times \frac{4}{6} = 117.330.148$ đồng; Ông Lưu Văn T5, bà Lưu Thị Minh N3 mỗi người được hưởng: 1/6 của 1/11: $175.995.222 \times \frac{1}{6} = 29.332.537$ đồng. Riêng 02 người con chết trước ông Đ2 thì con của họ được thừa kế thế vị. Cụ thể:

- Bà Lưu Thị Hồng N2 chết 2004, nên 02 con của bà là Nguyễn Lưu Ngọc T2 và Nguyễn Lưu Ngọc T3 được hưởng phần thừa kế của bà N2. Mỗi người được hưởng: $\frac{1}{2}$ của 1/11 = $175.995.222 \times \frac{1}{2} = 87.997.611$ đồng.

- Bà Lưu Thị Hồng H3 chết 2003, nên con của bà là Nguyễn Thị Bạch L3 được hưởng phần thừa kế của bà H3 là: 175.995.222 đồng.

Phần bà Lưu Thị Hương N1 được nhận sẽ là: $175.995.222 \text{ đồng} \times 7 = 1.231.966.414$ đồng.

Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận B có trách nhiệm chi trả số tiền hỗ trợ, bồi thường là: 415.109.738 đồng cho các thừa kế theo nội dung bản án nêu trên, cụ thể như sau:

- Phần bà Võ Thị H1 được nhận là $\frac{4}{6}$ giá trị số tiền đền bù tương đương: 276.739.825 đồng.

- Phần bà Võ Thị C1 được nhận là $\frac{1}{6}$ giá trị số tiền đền bù tương đương: 69.184.956 đồng.

- Phần mỗi người con của ông Lưu Hồng Đ2 được nhận $\frac{1}{6}$ giá trị số tiền đền bù tương đương: 69.184.956 đồng : 11 con của ông Đ2 = 6.289.956 đồng/người. Phần bà N1 được nhận là: 6.289.956 đồng x 7 = 44.026.790 đồng.

Ông Lưu Văn T4 chết 2013, nên vợ là Nguyễn Thị D1 và 02 con của ông là Lưu Văn T5, Lưu Thị Minh N3 được hưởng phần thừa kế của ông T4. Mỗi người được hưởng như sau: Bà D1 được hưởng: $\frac{4}{6}$ của $\frac{1}{11}$ = 6.289.956 đồng x $\frac{4}{6}$ = 4.193.304 đồng. Ông Lưu Văn T5, bà Lưu Thị Minh N3 mỗi người được hưởng: $\frac{1}{6}$ của $\frac{1}{11}$ = 6.289.956 đồng x $\frac{1}{6}$ = 1.048.326 đồng. Riêng 02 người con chết trước ông Đ2 thì con của họ được thừa kế thế vị. Cụ thể:

- Bà Lưu Thị Hồng N2 chết 2004, nên 02 con của bà là Nguyễn Lưu Ngọc T2 và Nguyễn Lưu Ngọc T3 được hưởng phần thừa kế của bà N2. Mỗi người được hưởng: $\frac{1}{2}$ của $\frac{1}{11}$ = 6.289.956 đồng x $\frac{1}{2}$ = 3.144.978 đồng.

- Bà Lưu Thị Hồng H3 chết 2003, nên con của bà Nguyễn Thị Bạch L3 được hưởng phần thừa kế của bà H3 là: 175.995.222 đồng.

Buộc các đương sự đang ở trong căn nhà số 139 B, Phường S, Quận B phải di chuyển người và tài sản ra khỏi căn nhà ngay sau khi bà H1 thanh toán xong $\frac{1}{6}$ giá trị căn nhà số 139 cho các con của ông Lưu Hồng Đ2 và bà H1 thanh toán xong $\frac{1}{6}$ giá trị căn nhà số 139 cho bà Võ Thị C1.

Bà Lưu Thị Hương N1 phải có trách nhiệm thanh toán thay cho bà Lưu Thị Hồng H2 và bà Lưu Thị Hương L1 mỗi người 27.000.000 đồng (tổng cộng là 54.000.000 đồng) cho bà Võ Thị H1.

Giao và chia cho bà H1 quyền sở hữu căn nhà số 147 B, Phường S, Quận B, bà H1 có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{6}$ giá trị căn nhà số 147 cho các con của ông Đ2 và bà H1 có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{6}$ giá trị căn nhà số 147 cho bà C1.

Giao và chia cho bà H1 quyền sở hữu căn nhà số 139 B, Phường S, Quận B, bà H1 có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{6}$ giá trị căn nhà số 139 cho các con của ông Đ2 và bà H1 có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{6}$ giá trị nhà 139 cho bà C1.

Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận B có trách nhiệm chi trả số tiền hỗ trợ, bồi thường là: 415.109.738 đồng cho các thừa kế theo nội dung bản án nêu trên như sau:

- Phần bà Võ Thị H1 được nhận là $\frac{4}{6}$ giá trị số tiền đền bù tương đương: 276.739.825 đồng.

- Phần bà Võ Thị C1 được nhận là $\frac{1}{6}$ giá trị số tiền đền bù tương đương: 69.184.956 đồng.

- Phần mỗi người con của ông Lưu Hồng Đ2 được nhận $\frac{1}{6}$ giá trị số tiền đền bù tương đương: 69.184.956 đồng, 11 con của ông Đ2 = 6.289.956 đồng/người (trong đó phần bà N1 được nhận sẽ là: 6.289.956 đồng x 7 = 44.026.790 đồng).

Ông Lưu Văn T4 chết 2013 nên vợ là Nguyễn Thị D1 và 02 con của ông là Lưu Văn T5, Lưu Thị Minh N3 được hưởng phần thừa kế của ông T4. Mỗi người được hưởng như sau: Bà D1 được hưởng: $\frac{4}{6}$ của $\frac{1}{11}$ = 6.289.956 đồng x $\frac{4}{6}$ = 4.193.304 đồng. Ông Lưu Văn T5, bà Lưu Thị Minh N3 mỗi người được hưởng: $\frac{1}{6}$ của $\frac{1}{11}$ = 6.289.956 đồng x $\frac{1}{6}$ = 1.048.326 đồng.

Riêng 02 người con chết trước ông Đ2 thì con của họ được thừa kế thế vị, cụ thể:

Bà Lưu Thị Hồng N2 chết 2004, nên 02 con của bà là Nguyễn Lưu Ngọc T2 và Nguyễn Lưu Ngọc T3 được hưởng phần thừa kế của bà N2. Mỗi người được hưởng: $\frac{1}{2}$ của $\frac{1}{11}$ = 6.289.956 đồng x $\frac{1}{2}$ = 3.144.978 đồng.

Bà Lưu Thị Hồng H3 chết 2003, nên con của bà Nguyễn Thị Bạch L3 được hưởng phần thừa kế của bà H3 là: 175.995.222 đồng.

1.3/ Buộc các đương sự đang ở trong căn nhà số 139 B, Phường S, Quận B phải di chuyển người và tài sản ra khỏi căn nhà ngay sau khi bà H1 thanh toán xong $\frac{1}{6}$ giá trị căn nhà số 139 cho các con của ông Đ2 và bà H1 thanh toán xong $\frac{1}{6}$ giá trị căn nhà số 139 cho bà C1.

Thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2/ Về chi phí định giá nhà, đất là 6.000.000 đồng, vì các đương sự đều được hưởng quyền lợi về tài sản nên mỗi người phải chịu số tiền tương đương với tỷ lệ mà họ được nhận. Vì vậy, bà H1 nộp 4.000.000 đồng nhưng do bà H1 đã nộp tạm ứng 6.000.000 đồng nên được trừ vào số tiền tạm ứng. Các đương sự khác phải trả lại cho bà H1 2.000.000 đồng. Cụ thể: Bà C1 trả 1.000.000 đồng. Các thừa kế của ông Đ2, bà H5 là Lưu Văn T6, trả 90.909 đồng, bà Lưu Thị Hương N1 trả 636.363 đồng. Bà Nguyễn Bạch L3 là thừa kế thế vị bà Lưu Thị Hồng H3 trả 90.909 đồng. Bà Nguyễn Thị D1 trả 60.606 đồng. Ông Lưu Văn T5, bà Lưu Thị Minh N3 mỗi người trả 15.151 đồng, bà Nguyễn Lưu Ngọc T2 và bà Nguyễn Lưu Ngọc T3 là thừa kế thế vị bà Lưu Thị Hồng N2 mỗi người trả 45.454 đồng.

Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà Nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Thi hành khi bản án có hiệu lực pháp luật tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự.

Ngày 27/7/2016, bị đơn bà N1 có đơn kháng cáo, với nội dung: Bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là chưa thỏa đáng và không phù hợp với quy định của pháp luật, gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà và các anh chị em của bà đang sinh sống tại căn nhà số 139 B, Phường S, Quận B.

Ngày 29/7/2016, người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà M1 có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm nêu trên, với nội dung: Bà thống nhất với ý kiến của bà N1 vì nhận thấy bản án sơ thẩm xử không phù hợp, không đúng quy định của pháp luật. Bà chỉ đồng ý chia cho bà H1 căn nhà số 147, còn căn nhà số 139 là của các anh chị em bà. Nếu bà H1 không đồng ý thì bà đề nghị Tòa án chia theo pháp luật về thừa kế.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo không rút đơn kháng cáo; nguyên đơn rút một phần đơn khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông P1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H1 trình bày:

Trước đây bản án sơ thẩm tuyên cho bà nội ông là bà H1 được quyền sở hữu hai căn nhà số 147 và số 139 B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, và chia kỷ phần lại cho ông Đ2 và bà C1. Sau khi có quyết định giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh thì gia đình ông có ý kiến là căn nhà số 147 đường B do gia đình đang sử dụng và tiếp tục sử dụng, riêng căn nhà số 139 đường B giao cho gia đình bà N1 sở hữu và quản lý nhưng bà N1 và gia đình bà N1 phải trả lại cho gia đình ông số tiền tương đương với 1/3 giá trị tài sản là nhà và đất tại địa chỉ 139 đường B, theo kết quả thẩm định tài sản thì 1/3 trị giá tài sản tương đương số tiền là khoảng 5 tỷ đồng.

Ông đã có đơn xin yêu cầu rút lại việc đòi số nợ 02 lượng vàng tương đương 54.000.000 đồng đối với bà H2 và bà L1.

Sau khi bản án phúc thẩm có hiệu lực, gia đình ông đã thi hành về án phí và các chi phí khác. Tại thời điểm khởi kiện vụ án, bà nội ông là bà H1 đã 88 tuổi, nay yêu cầu hội đồng xét xử xem xét lại về việc cho bà H1 được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Còn các phần khác của bản án sơ thẩm ông không có ý kiến.

Phía bị đơn bà N1 đồng thời là người đại diện cho các người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:

Trước đây hai bên gia đình có thỏa thuận sau khi làm thủ tục xin lại căn nhà số 139 Đường B thì mỗi bên giữ một căn, bà H1 sở hữu căn nhà số 147 Đường B còn gia đình bà sở hữu căn nhà số 139 Đường B, nhưng sau đó gia đình của bà H1 thông báo hủy bỏ thỏa thuận và khởi kiện tranh chấp tại Tòa. Nay tại phiên tòa bà yêu cầu giữ nguyên thỏa thuận, mỗi bên giữ một căn nhà như bản án phúc thẩm số 318/DS-PT, ngày 29/03/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên. Gia đình bà

chấp nhận giao toàn bộ tiền bồi thường, giải tỏa một phần của căn nhà số 139 Đường B mà hiện nay do Ban Bồi thường, giải phóng mặt bằng Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đang quản lý cho phía gia đình bà H1, và số tiền xây sửa nhà cũng như chi phí xin lại và hợp thức hóa căn nhà khoảng 380.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên.

Bà cho biết bà đã thi hành bản án phúc thẩm xét xử vào năm 2017, nay Tòa án xét xử phúc thẩm lại bà yêu cầu xem xét về việc bà đã thi hành bản án.

Bà không đồng ý với yêu cầu mà phía nguyên đơn đưa ra là gia đình bà nhận căn nhà số 139 Đường B thì phải hoàn lại 1/3 giá trị tài sản tương đương số tiền 5 tỷ đồng.

Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận B có đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh Lê VI trình bày:

Hiện đơn vị ông đang quản lý và gửi vào tài khoản ngân hàng số tiền đền bù một phần căn nhà số 139 đường B, Phường S, Quận B. Sau khi có quyết định của Tòa án sẽ chi trả theo đúng như bản án đã tuyên. Hiện số tiền gốc và lãi khoảng 450.000.000 đồng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu trình bày ý kiến:

Về tố tụng:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến suốt quá trình phiên tòa phúc thẩm. Các đương sự được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định.

Về nội dung:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1 và bà M1; Sửa một phần bản án sơ thẩm; Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi lại tài sản giữa bà H1 và bà H2, bà L1 do nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Giữ nguyên cách chia như bản án sơ thẩm; Ưu tiên cho gia đình bà N1 nhận căn nhà số 139 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh và hoàn lại tiền cho phía nguyên đơn. Giao phần thừa kế của bà C1 cho bà N1 tạm thời quản lý, khi các đồng thừa kế của bà C1 có yêu cầu chia thừa kế thì được giải quyết. Giao phần thừa kế của ông Đ2 cho bà N1 sở hữu. Án phí sẽ được xem xét lại theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Về tố tụng:

Ngày 27/07/2016, bị đơn là bà N1 có đơn kháng cáo. Ngày 29/07/2016, người có quyền, nghĩa vụ liên quan là bà M1 có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 136/2016/DS-ST ngày 12/07/2016 của Tòa án nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyết định giám đốc thẩm số 288/2018/DS-GĐT ngày 29/08/2018 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, hủy toàn bộ bản án dân sự phúc thẩm số 318/DS-PT ngày 29/03/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giao về cho Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết phúc thẩm lại theo quy định của pháp luật, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Công văn số 7455/TATP-TGĐVNCTN ngày 06/12/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc xác minh cư trú, Công an Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời kết quả xác minh như sau: “Tại địa chỉ căn nhà số 139 đường B, Phường S, Quận B không có đăng ký thường trú và tạm trú”. Như vậy tại thời điểm xét xử phúc thẩm, không còn ai cư trú dài hạn tại địa chỉ trên. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm về việc xác định lại tư cách tham gia tố tụng của những người đang cư trú tại căn nhà số 139 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, phía nguyên đơn cung cấp Giấy khai tử của bà Võ Thị H1 (chết ngày 26/08/2017) và Bản di chúc do bà H1 lập ngày 02/06/2012, giao tài sản là hai căn nhà số 139 và số 147 Đường B cho ông Nguyễn Thế P1 thừa hưởng. Phía bị đơn cung cấp Giấy chứng tử của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị C1 (chết ngày 20/07/2017), bà C1 chết không lập di chúc. Hàng thừa kế của bà C1 là những người con của ông Lưu Hồng Đ2 cũng là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, trong đó bà Lưu Thị Hương N1 là một trong các hàng thừa kế của bà C1 và là người giám hộ cho bà C1 theo Quyết định số 177/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân Phường S, Quận B cấp ngày 21/09/2015. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì ông Nguyễn Thế P1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị H1, bà Lưu Thị Hương N1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Võ Thị C1.

Về nội dung:

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

1/ Về quan hệ pháp luật:

Căn cứ Đơn khởi kiện ngày 08/07/2013 và Đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/11/2013 của nguyên đơn bà Võ Thị H1 về yêu cầu tranh chấp chia tài sản chung do ông Lưu Văn T8 chết để lại, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp về phân chia tài sản chung, thừa kế là có cơ sở.

Xét ông T8 trước khi chung sống như vợ chồng với bà H1 vào năm 1960 thì ông T8 đã có vợ là bà Võ Thị C1 trước năm 1940 và có một con chung với bà C1, tên

Lưu Hồng Đ2 (sinh năm 1940). Quan hệ hôn nhân giữa 3 người ông T8 và bà C1, bà H1 vẫn tồn tại cho đến khi ông T8 chết vào năm 1975. Do đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm áp dụng Nghị quyết số 76/CP ngày 25/3/1977 công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật áp dụng trong cả nước trong đó có Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1959; Căn cứ Mục 2 Phần III Thông tư số 690-DS ngày 29/4/1960 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn xử lý việc ly hôn và các vấn đề có liên quan; Căn cứ Điểm a Mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội để xác định quan hệ chung sống giữa ông T8 và bà C1, bà H1 là quan hệ vợ chồng là đúng quy định của pháp luật và phù hợp với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Do quan hệ của các ông, bà nêu trên được xem là hôn nhân hợp pháp và xảy ra tranh chấp chia tài sản chung vào thời điểm Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực nên trong trường hợp này Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 để giải quyết.

2/ Về nguồn gốc tạo lập tài sản tranh chấp:

Ông Lưu Văn T8 chung sống với bà Võ Thị C1 vào năm 1940 và sinh một người con chung là ông Lưu Hồng Đ2 (chết năm 2005). Sau bà C1 bỏ đi, về quê sinh sống giao con chung lại cho ông T8. Đến năm 1960, ông T8 chung sống với bà Võ Thị H1 và nuôi dưỡng chăm sóc ông Đ2 như con cho đến khi trưởng thành. Quan hệ hôn nhân giữa ông T8, bà C1, bà H1 vẫn tồn tại cho đến khi ông T8 chết vào năm 1975.

Trong thời gian chung sống, vào ngày 15/07/1969, ông T8 và bà H1 nhận chuyển nhượng căn nhà số 147 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh từ vợ chồng ông, bà Nguyễn Thành Đ01, Nguyễn Thị MA1, theo Hợp đồng đoạn mại chương khế Sài Gòn, trước bạ ngày 23/07/1969 (bút lục 208). Đến ngày 14/10/1972, ông T8 và bà H1 tiếp tục nhận chuyển nhượng căn nhà số 139 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh từ vợ chồng ông, bà Nguyễn Minh TA1 và Trần Hiệp HA1 theo Tờ đoạn mại lập tại Phòng chương khế Sài Gòn ngày 05/10/1972, đã trước bạ ngày 14/10/1972 (bút lục 215).

Đến năm 1975, căn nhà số 139 Đường B do Ủy ban nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh quản lý trưng thu theo diện cải tạo tư sản thương nghiệp. Thời điểm này ông T8 đã chết, bà H1 một mình đại diện cho chồng đứng ra xin lại nhà đất. Đến ngày 23/05/2012, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quyết định số 2663/QĐ-UBND giao cho Ủy ban nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh hướng dẫn bà H1 thực hiện các quyền của mình đối với căn nhà số 139 Đường B. Ngày 30/07/2012, bà H1 khai trình đứng đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở. Ngày 17/10/2012, Ủy ban nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở cho bà H1.

Đối với căn nhà số 147 Đường B thì bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở vào ngày 12/11/2007.

Tại Công văn số 1268/VPĐKQSDĐ-GCN, ngày 21/12/2012 Ủy ban nhân dân Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận hai căn nhà số 139 và số 147 Đường B có nguồn gốc do ông T8 và bà H1 nhận chuyển nhượng của người khác nên bà Võ Thị H1 là đồng sở hữu với ông Lưu Văn T8 (bút lục 207 và 208).

Như vậy, với chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ cho thấy căn nhà số 139 và số 147 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do ông T8 và bà H1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Bên cạnh đó phải xem xét đến việc bà H1 là người có công sức trong việc xin lại căn nhà số 139 Đường B, do Nhà nước trưng thu, quản lý theo diện cải tạo thương nghiệp sau giải phóng.

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về việc giải quyết tài sản của vợ chồng trong trường hợp một bên chết: “Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi... Phần tài sản của vợ, chồng chết... được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế”. Như vậy trong trường hợp này bà H1 được nhận $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản nhà, đất tại hai địa chỉ số 139 và số 147 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đương sự các bên có lời trình bày bà Võ Thị C1 chung sống với ông T8 có con chung là ông Đ2, sau giao lại cho ông T8 nuôi và bỏ về quê sinh sống, đến năm 1960 ông T8 chung sống với bà H1, và cùng nuôi dạy ông Đ2 đến khi trưởng thành. Trong trường hợp này, xác định bà Võ Thị C1 có quan hệ hôn nhân với ông T8 như trình bày kể trên là nhằm mục đích để xác định hàng thừa kế của ông T8, chứ không phải hôn nhân tồn tại thì tài sản tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của ba người ông T8, bà H1, bà C1 như phía bị đơn trình bày là không có căn cứ. Bản án sơ thẩm xác định tài sản kể trên là tài sản chung của ông T8 và bà H1 là có cơ sở.

3/ Phần di sản của ông Lưu Văn T8 được giải quyết như sau:

Ông Lưu Văn T8 chết năm 1975, không lập di chúc, như vậy đối với phần di sản của ông T8 được giải quyết thừa kế theo pháp luật.

3.1/ Hàng thừa kế của ông T8 như sau:

Trước khi chung sống với bà H1 thì ông T8 chung sống với bà Võ Thị C1 có người con chung là ông Lưu Hồng Đ2 (chết năm 2005). Ông T8 không làm thủ tục ly hôn đối với bà C1, đến năm 1975 ông T8 chết, ông không lập di chúc. Căn cứ vào Điều 65 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 về thời điểm chấm dứt hôn nhân: “Hôn nhân chấm dứt kể từ thời điểm vợ hoặc chồng chết...”. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa ba người ông T8, bà H1, bà C1 vẫn tồn tại cho đến khi ông T8 chết. Do đó, bà C1 là vợ được quyền hưởng thừa kế của ông T8 theo quy định của pháp luật.

Như vậy, di sản của ông T8 được chia thành 03 phần, cho 03 người gồm bà H1, bà C1 và ông Đ2.

Ông Đ2 chết năm 2005 (không lập di chúc), có vợ là bà Nguyễn Thị Kim H5 (chết năm 1998) và sinh được 14 người con gồm: Lưu Thị Hương L1, Lưu Thị Hương V1, Lưu Thị Hương N1, Lưu Thị Hồng H2, Lưu Thị Hương M1, Lưu Văn T4 (chết

năm 2013), Lưu Văn P2, Lưu Văn T6, Lưu Thị Hồng Đ1, Lưu Thị Hồng N2 (chết năm 2004), Lưu Thị Hồng H3 (chết năm 2003), Lưu Văn H5 (chết độc thân), Lưu Văn H6 (chết độc thân) và Lưu Văn T9 (chết độc thân).

Tại Bản án phúc thẩm số 318/DS-PT ngày 29/03/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giao phần thừa kế của ông Đ2 cho bà Lưu Thị Hương N1 được sở hữu và bà N1 có nghĩa vụ thanh toán lại cho các đồng thừa kế khác của ông Đ2. Tại Công văn số 205/TB-CCTHADS ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho biết bà N1 đã thi hành án xong đối với nghĩa vụ tài sản các thừa kế khác của ông Đ2. Tại Bản tự khai ngày 31/10/2018 các đồng thừa kế của ông Đ2 xác nhận đã nhận xong phần thừa kế và không tranh chấp. Như vậy đối với phần thừa kế của ông Đ2 hưởng từ ông T8 sẽ giao lại cho bà N1 được quyền sở hữu.

Bà Võ Thị C1 chết năm 2017, như phân tích kể trên phần thừa kế của bà C1 được hưởng từ di sản của ông T8 chết để lại, sẽ giao lại cho người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà là bà Lưu Thị Hương N1 quản lý.

3.2/ Giá trị tài sản tranh chấp được chia như sau:

Ngày 12/11/2018, bà N1 có đơn yêu cầu thẩm định tài sản, theo Chứng thư thẩm định định giá tài sản số 2541118/CT –TV ngày 26/11/2018 của Công ty Cổ phần Định giá và Đầu tư kinh doanh bất động sản T thông báo kết quả: Giá trị nhà và đất tại địa chỉ số 139 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là 16.308.920.965 đồng và tại địa chỉ số 147 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là 18.724.421.912 đồng. Tổng giá trị hai tài sản làm tròn là 35.033.343.000 đồng.

Giá trị tài sản còn lại sau khi trừ số tiền bà H1 đã bỏ ra để sửa chữa và hợp thức hóa nhà (380.000.000 đồng) là: 35.033.343.000 đồng – 380.000.000 đồng = 34.653.343.000 đồng.

Như vậy bà Võ Thị H1 được nhận $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản là 17.326.671.500 đồng.

Di sản thừa kế của ông T8 là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là 17.326.671.500 đồng chia làm 03 (ba) phần cho 03 (ba) người là bà H1, bà C1, ông Đ2 mỗi người nhận là 5.775.577.000 đồng.

Bản án sơ thẩm tuyên giao tài sản là căn nhà số 139 và số 147 Đường B cho bà H1 sở hữu và hoàn trả giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế của ông T8. Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn đồng ý giao căn nhà số 139 Đường B cho phía bị đơn và yêu cầu thối lại số tiền chênh lệch tương đương $\frac{1}{3}$ giá trị tài sản. Tại phiên tòa bà N1 xác nhận căn nhà hiện do bà đang cho các hộ buôn bán nhỏ thuê và tiền thuê bà giao cho chị bà là bà M1 sử dụng vào việc thờ cúng. Căn cứ vào kết quả xác minh của Công an Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh thì hiện căn nhà số 139 Đường B gia đình ông Đ2 không còn cư ngụ.

Quyết định giám đốc thẩm số 288/2018/DS-GĐT ngày 29/08/2018 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh: "... nếu có chứng cứ chứng minh các con của ông Đ2 không còn chỗ ở nào khác thì cần xem xét cho họ được chia một trong hai căn nhà trên... đồng thời những người này phải hoàn trả lại phần giá trị nhà đất bà H1 được hưởng theo giá thị trường... ". Như vậy, yêu cầu của phía nguyên đơn là hợp lý và có lợi cho phía bị đơn.

Ông Đ2 và bà C1 được hưởng giá trị tài sản là $5.775.577.000 \text{ đồng} \times 2 = 11.551.154.000 \text{ đồng}$.

Nếu giao căn nhà số 139 Đường B cho gia đình bà N1 thì phía gia đình bà N1 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho phía nguyên đơn số tiền là giá trị tài sản nhà và đất tại địa chỉ số 139 Đường B là 16.308.920.965 đồng trừ cho kỷ phần ông Đ2 và bà C1 được hưởng là 11.551.154.000 đồng. Tổng số tiền phải hoàn lại là 4.757.766.000 đồng + 380.000.000 đồng (số tiền bà H1 đã bỏ ra để sửa chữa nhà và chi phí xin hợp thức hóa nhà) = 5.137.766.000 đồng.

4/ Tiền bồi thường giải tỏa một phần căn nhà số 139 Đường B giải quyết như sau:

Tại phiên tòa, đại diện cho Ban Bồi thường giải phóng mặt bằng Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là ông V1 trình bày hiện đơn vị ông đang quản lý và giữ tại ngân hàng số tiền bồi thường do cộng lãi phát sinh nên hiện nay là khoảng 450.000.000 đồng, khi nào bản án có hiệu lực thi hành thì sẽ chi trả theo quy định.

Do xác định căn nhà số 139 Đường B là tài sản chung của ông T8 và bà H1, nên số tiền được chia tương tự như hai căn nhà kể trên. Bà H1 nhận 4/6 giá trị tài sản, tương đương là $(450.000.000 \text{ đồng} \times 4/6) = 300.000.000 \text{ đồng}$, ông Đ2 và bà C1 mỗi người nhận 1/6 giá trị tài sản, tương đương là $(450.000.000 \text{ đồng} \times 1/6) = 75.000.000 \text{ đồng}$.

5/ Về khoản nợ bà Lưu Thị Hồng H2 và bà Lưu Thị Hương L1 vay của bà Võ Thị H1 như sau:

Ngày 07/11/2018, ông Nguyễn Thê P1 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà H1 có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà H2 và bà L1 mỗi người trả cho bà H1 số tiền là 27.000.000 đồng (tương đương 01 lượng vàng 24k). Việc rút đơn kể trên Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thông báo cho bà N1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án được biết, và không ai có ý kiến gì. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện này.

6/ Về án phí:

Bản án số 318/2017/DS-PT ngày 29/03/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên bị hủy toàn bộ theo Quyết định giám đốc thẩm số 288/2018/DS-GĐT ngày 29/08/2018 của Tòa án nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ vào Khoản 5 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng

xét xử phúc thẩm phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành theo bản án.

6.1/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Tại Công văn số 205/TB-CCTHADS ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời về việc kết quả thi hành án: Bà H1 và bà C1 đã nộp đủ số tiền án phí như Bản án số 318/2017/DS-PT ngày 29/03/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên. Căn cứ vào Điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Điều 47 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và căn cứ vào Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 thì bà Võ Thị H1, sinh năm 1924 và bà Võ Thị C1, sinh năm 1923 thuộc trường hợp người cao tuổi được miễn nộp án phí. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét quyết định:

- Hoàn lại cho bà Võ Thị H1 số tiền án phí là 114.443.100 đồng đã thi hành theo Công văn số 205/TB-CCTHADS ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Hoàn lại cho bà Võ Thị C1 số tiền án phí là 109.638.977 đồng đã thi hành theo Công văn số 205/TB-CCTHADS ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà N1 và các đồng thừa kế của ông Đ2 có lời khai bà N1 đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán các phần thụ hưởng mà họ được nhận từ thừa kế của ông Đ2 và không tranh chấp, khiếu nại. Tại Công văn số 205/TB-CCTHADS ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho biết bà N1 và các hàng thừa kế của ông Đ2 đã nộp đủ án phí, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại về án phí đối với phần thừa kế của ông Đ2.

Tại Bản án phúc thẩm số 318/2017/DS-PT ngày 29/03/2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên số tiền bồi thường giải tỏa một phần căn nhà số 139 Đường B giao toàn bộ cho bà H1. Nay Hội đồng xét xử phúc thẩm xét sửa lại giao cho bà N1 được sở hữu 1/6 tiền bồi thường giải phóng mặt bằng căn nhà số 139 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, nên bà N1 phải nộp án phí cho phần bà được hưởng là $(1/6 \times 450.000.000 \text{ đồng}) \times 5\% = 3.750.000 \text{ đồng}$.

Đối với án phí dân sự sơ thẩm của hợp đồng vay giữa bà H1 và bà L1, bà H2:

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện phần này. Căn cứ vào Điểm b Khoản 1 Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Khoản 6 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bà H2 và bà L1 vẫn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm. Tại Công văn số 205/TB-CCTHADS ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời về kết quả thi hành án là bà Lưu Thị Hồng H2 và bà Lưu Thị Hương N1 (nộp thay cho bà L1) đã thi hành

xong. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét về án phí đối với khoản vay trên.

Về chi phí định giá tài sản:

Chi phí định giá tài sản là 6.000.000 đồng. Tại Công văn số 205/TB-CCTHADS ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời về kết quả thi hành án cho biết đương sự trong vụ án đã thi hành xong, nên hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Ngày 12/11/2018, bà N1 có đơn yêu cầu thẩm định, định giá tài sản là hai căn nhà tranh chấp nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà N1 không yêu cầu xem xét về chi phí thẩm định nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

6.2/ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do bản án dân sự sơ thẩm bị tuyên sửa nên bà N1, bà M1 không phải chịu án phí phúc thẩm. Tại Công văn số 205/TB-CCTHADS ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh trả lời về kết quả thi hành án cho biết bà N1 và bà M1 đã được hoàn lại tiền án phí phúc thẩm, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Từ những nhận định và chứng cứ kể trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lưu Thị Hương N1 và bà Lưu Thị Hương M1, sửa một phần bản án của Tòa án cấp sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 74, Khoản 2 Điều 148, Điều 299, Khoản 2 Điều 308, Điều 309 và Khoản 5 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 674, Điều 675, Điều 676, Điều 677, Điều 685 và Điều 305 Bộ luật Dân sự năm 2005;

- Căn cứ Điều 65 và Khoản 2 Điều 66 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án có hiệu lực từ ngày 01/07/2009 và căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu của người kháng cáo là bà Lưu Thị Hương N1 và bà Lưu Thị Hương M1.

Tuyên sửa một phần bản án sơ thẩm như sau:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị H1 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Nguyễn Thế P1.

1.1/ Xác định nhà, đất tại địa chỉ số 139 và số 147 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh là tài sản chung của ông Lưu Văn T8 và bà Võ Thị H1. Mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung, tính thành tiền là 17.326.671.500 đồng.

1.2/ Xác định giá trị $\frac{1}{2}$ tài sản của ông Lưu Văn T8 trị giá 17.326.671.500 đồng là di sản thừa kế do ông T8 chết để lại.

Những người trong hàng thừa kế thứ nhất của ông T8 là bà C1, bà H1 và ông Đ2. Mỗi người được hưởng $\frac{1}{3}$ giá trị tài sản của ông T8, tính thành tiền là 5.775.577.000 đồng.

1.3/ Bà Võ Thị H1 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Nguyễn Thế P1 được nhận: $\frac{4}{6}$ giá trị tài sản + 380.000.000 đồng chi phí sửa chữa và xin hợp thức hóa nhà + $\frac{4}{6}$ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng căn nhà số 139 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương số tiền là 23.782.248.500 đồng.

1.4/ Bà Võ Thị C1 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Lưu Thị Hương N1 được nhận: $\frac{1}{6}$ giá trị tài sản + $\frac{1}{6}$ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng căn nhà số 139 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương số tiền là 5.850577.000 đồng, giao cho bà Lưu Thị Hương N1 quản lý.

1.5/ Ông Lưu Hồng Đ2 được nhận: $\frac{1}{6}$ giá trị tài sản + $\frac{1}{6}$ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng căn nhà số 139 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, tương đương số tiền là 5.850577.000 đồng, giao cho bà Lưu Thị Hương N1 được sở hữu.

2/ Giao nhà, đất tại địa chỉ số 147 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho bà Võ Thị H1 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Nguyễn Thế P1 được tiếp tục sử dụng và sở hữu.

Giao nhà, đất tại địa chỉ số 139 đường B, Phường S, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho gia đình bà Lưu Thị Hương N1 tiếp tục sử dụng và sở hữu. Bà Lưu Thị Hương N1 và các đồng thừa kế của bà Võ Thị C1 có trách nhiệm hoàn lại cho bà Võ Thị H1 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Nguyễn Thế P1 số tiền chênh lệch là 4.757.766.000 đồng + 380.000.000 đồng (số tiền bà H1 đã bỏ ra để sửa chữa nhà và chi phí xin hợp thức hóa nhà) = 5.137.766.000 đồng.

3/ Về quan hệ đòi lại tài sản: Đình chỉ giải quyết do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện.

4/ Về án phí:

4.1/ Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà N1 và bà M1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà N1 và bà M1 đã được hoàn lại án phí theo Công văn số 205/TB-CCTHADS ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

4.2/ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí về chia tài sản chung và thừa kế tài sản của ông T8:

Bà Võ Thị H1 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là ông Nguyễn Thế P1 được miễn án phí. Hoàn lại số tiền án phí 114.443.100 đồng cho bà H1 đã thi hành theo Công văn số 205/TB-CCTHADS ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Võ Thị C1 có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là bà Lưu Thị Hương N1 được miễn án phí. Hoàn lại số tiền án phí 109.638.977 đồng cho bà C1 đã thi hành theo Công văn số 205/TB-CCTHADS ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Lưu Thị Hương N1 phải nộp án phí là 3.750.000 đồng.

- Án phí đòi lại tài sản:

Bà Lưu Thị Hương L1 và bà Lưu Thị Hồng H2 mỗi người chịu 2.000.000 đồng, đã thi hành xong theo Công văn số 205/TB-CCTHADS ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chi phí định giá:

Bà H1 và bà N1 đã thi hành xong theo Công văn số 205/TB-CCTHADS ngày 12/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án chậm thi hành án thì phải chịu lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận B;
- Chi cục THADS Quận B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT; Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh